

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II (6 THÁNG ĐẦU NĂM) NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	KẾT QUẢ QUÝ II/ 6 THÁNG ĐẦU NĂM	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	210.185	161.558	76,86
1	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	25.965	36.694	141,32
2	Thu bổ sung	184.220	75.944	41,22
	- Thu bổ sung cân đối	144.988	57.520	39,67
	- Thu bổ sung có mục tiêu	39.232	18.424	46,96
4	Thu chuyển nguồn	-	48.920	
II	TỔNG SỐ CHI	210.185	113.160	53,84
1	Chi đầu tư phát triển	17.000	27.324	160,73
2	Chi thường xuyên	189.749	84.705	44,64
3	Dự phòng	3.436	1.131	32,92

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II (6 THÁNG ĐẦU NĂM) NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		THỰC HIỆN QUÝ II/ 6 THÁNG ĐẦU NĂM		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	231.076	210.185	233.623	161.558	101,10	76,86
I	Thu NSNN trên địa bàn	46.856	25.965	108.759	36.695	232,11	141,32
1	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh	2.500	1.250	3.380	1.690	135,20	135,2
2	Thuế Thu nhập cá nhân	4.000	2.000	7.397		184,93	0,0
3	Lệ phí trước bạ	9.000	4.500	9.017	4.508	100,19	100,2
4	Phí, lệ phí	500	500	361	210	72,23	42,0
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	410	410	130,00	130,00	31,71	31,7
6	Tiền thu mặt đất, mặt nước	246	105	382,99	162,77	155,69	155,0
7	Thu tiền sử dụng đất	30.000	17.000	87.493,8	29.747,9	291,65	175,0
8	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS						
9	Thu khác ngân sách	200	200	597,5	245,5	298,8	122,8
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			48.920	48.920		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	184.220	184.220	75.944	75.944	86,63	41,2
	- Thu bổ sung cân đối	144.988	144.988	57.520	57.520	39,67	39,7
	- Thu bổ sung có mục tiêu	39.232	39.232	18.424	18.424	46,96	47,0

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II (6 THÁNG ĐẦU NĂM) NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026			THỰC HIỆN QUÝ II / 6 THÁNG ĐẦU NĂM			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6		8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	210.185	17.000	193.185	113.160	27.324	85.836	53,84	160,73	44,43
	Trong đó	-								
1	Chi quốc phòng	1.938		1.938	1.709		1.709	88,20		
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	370		370	176		176			
3	Chi sự nghiệp văn hóa xã hội	106.989		101.839	49.676	4.137	45.539			
a	Chi sự nghiệp Giáo dục	95.315	3.850	91.465	42.081	1.271	40.811			
b	Chi sự nghiệp Y tế	9.407		9.407	4.245		4.245	45,13		45,13
c	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin, thể dục thể thao	1.227	500	727	3.350	2.866	484			
d	Chi phát thanh, truyền thanh	890	800	90	-			0,00		0,00
e	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	150		150	-		-			
4	Sự nghiệp môi trường	2.400		2.400	652		652			
5	Chi sự nghiệp kinh tế	24.059	9.400	14.659	20.897	19.975	922,1	86,86		6,29
6	Hoạt động TTDC Tổng hợp	624		624	303		303,5			
7	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	32.391		30.791	18.743	3.211,7	15.531			
7,1	HĐND-UBND xã	17.626	1.600	16.026	8.968		8.968			
7,2	Văn phòng Đảng ủy	9.692		9.692	4.028		4.028			
7,3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội	5.073		5.073	2.536		2.536			
8	Quỹ khen thưởng	350		350	10,5		10,5			
9	Chi Bảo đảm xã hội	33.378		33.378	19.064		19.064			
10	Chi khác, các nhiệm vụ phát sinh khác, CCTL...	4.250	850	3.400	797		797			
III	Dự phòng ngân sách	3.436		3.436	1.131		1.131	32,92		32,92